Phụ lục 01

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN BÊN ĐI VAY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: ……	*……, ngày …… tháng …… năm ……*
V/v đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi[1]: ……

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày …/…/…;

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ BÊN ĐI VAY

1. Tên bên đi vay: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Mã định danh tổ chức:……..

4. Loại hình bên đi vay[2]: ……

5. Địa chỉ: .....

6. Điện thoại: .....Email: .....

7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN KHOẢN VAY

1. Thông tin về bên cho vay:

1.1 Tên bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay)[3]: .....

1.2. Quốc gia của bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay): …….

1.3. Loại hình bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay): ……..….

2. Thông tin về các bên liên quan khác:

2.1. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: .....

Địa chỉ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: .....

2.2. Bên bảo lãnh:

□ Khoản vay có bảo lãnh:

- Bảo lãnh bởi người cư trú

+ Tên đơn vị bảo lãnh: .....

- Bảo lãnh bởi người không cư trú

+ Tên đơn vị bảo lãnh: .....

+ Quốc gia của Bên bảo lãnh: .....

□ Khoản vay không bảo lãnh: .....

2.3. Các bên liên quan khác trong trường hợp có phát sinh dòng tiền[4] *(ghi rõ tên, quốc gia và vai trò của bên liên quan trong khoản vay - nếu có):*

.....

.....

3. Mục đích vay

3.1. Mục đích vay: ……..

(Ghi các mục đích vay cụ thể theo quy định tại Điều 14 hoặc Điều 17 Thông tư 08/2023/TT-NHNN).

Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của mục đích vay [5]

Tên tài liệu 1: ……..……..

Tên tài liệu n: …….....

3.2. Tổng vốn đầu tư của dự án sử dụng vốn vay là ……. ……. trong đó tổng số vốn góp là……., tổng số vốn vay là …… (quy USD)[6]

Tình hình dư nợ tín dụng phục vụ dự án/phương án tại thời điểm gửi hồ sơ đăng ký (quy USD):

- Dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài:…….(trong đó quá hạn: ……)

- Dư nợ vay ngắn hạn trong nước……(trong đó quá hạn: ……..……)

- Dư nợ vay trung, dài hạn nước ngoài…….. (trong đó quá hạn: ……)

- Dư nợ vay trung, dài hạn trong nước: ……(trong đó quá hạn: ……)

Số khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp (đang thực hiện hoặc còn dư nợ đến ngày báo cáo): …… khoản vay

4. Ngày ký Thỏa thuận vay nước ngoài: ……..

5. Giá trị khoản vay:

- Tổng số tiền vay: ……(Bằng chữ:… …… …)

[Hướng dẫn: Trường hợp khoản vay có nhiều khoản vay thành phần thì nêu nội dung từng khoản vay thành phần phía dưới dòng trên]

(Ví dụ: Tổng số tiền vay:……..

Bao gồm: + Khoản vay thành phần A:……..

+ Khoản vay thành phần B:……..)

6. Đồng tiền thực hiện khoản vay:

6.1. Đồng tiền nhận nợ:……

[Hướng dẫn: là đồng tiền để xác định nghĩa vụ trả nợ nước ngoài]:

6.2. Đồng tiền rút vốn: ……..……

6.3. Đồng tiền trả nợ: ……..

7. Hình thức vay[7]:…… ……

8. Thời hạn vay: …….....

9. Lãi suất vay [8]: ……..……

10. Các loại phí: ……..……....

11. Lãi phạt:…… …….

12. Chi phí vay[9]:……%/năm

13. Kế hoạch rút vốn[10]: ……..……..

14. Kế hoạch trả nợ [11]: ……..……

- Kế hoạch trả nợ gốc:…….……

- Kế hoạch trả nợ lãi:…….……....

15. Các biện pháp bảo đảm[12] (nếu có): …….……

16. Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm: ……..……..

17. Dự kiến giá trị khoản giải ngân bằng ngoại tệ sẽ được bán cho TCTD được phép: ……% giá trị khoản vay.

18. Dự kiến mua ngoại tệ trả nợ từ TCTD được phép: …….. % giá trị khoản vay.

19. Các nội dung khác (nếu có):…… ….

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên đi vay) cam kết:

1. Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về điều kiện vay nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối khi ký kết và thực hiện thỏa thuận vay nước ngoài; các quy định của pháp luật có liên quan đến các hoạt động sử dụng vốn vay nước ngoài; các quy định về thực hiện phái sinh ngoại tệ phòng ngừa rủi ro tỷ giá trước khi trả nợ (bao gồm nhưng không giới hạn Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài; các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký và thực hiện khoản vay nước ngoài;

3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc ký kết và thực hiện các giao dịch bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài, đảm bảo không trái với các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Mọi thông tin ghi trong đơn này và các tài liệu kèm theo tại hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của bên đi vay là trung thực, đúng sự thật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:……..

Điện thoại: …….

Email:…….

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn: …….....

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài:

(1) Kính gửi: chọn Cục Quản lý Ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh Khu vực theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 20 Thông tư 12/2022/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(2) Chọn loại hình bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE);

+ Khối doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Doanh nghiệp khác (KHA)

- Đối với khối tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trên 50% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FOB).

+ Khối tổ chức tín dụng có vốn nhà nước: Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (SOB)

+ Khối tổ chức tín dụng khác: BAK

(3) Ghi chính xác tên bên cho vay.

+ Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay (hoặc đại diện các bên cho vay không chịu trách nhiệm nhận tiền/chuyển tiền với bên đi vay), ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số.

+ Trường hợp khoản vay hợp vốn có đại diện các bên cho vay và đại diện bên cho vay sẽ chịu trách nhiệm làm đầu mối thanh toán chuyển tiền liên quan đến khoản vay (các bên cho vay cụ thể không trực tiếp chuyển tiền/nhận tiền với bên đi vay): ghi các thông tin của bên đại diện các bên cho vay.

+ Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ (bao gồm phát hành trái phiếu quốc tế) không ghi danh: các thông tin về bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về bên làm đại lý phát hành, đại lý ủy thác,... tùy theo cấu trúc phát hành.

(4) Chỉ liệt kê các bên liên quan mà các dòng chuyển tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này. Trường hợp có các đại lý nhưng không có dòng tiền chuyển trực tiếp đến các bên đại lý đó thì không nêu tại mục này. Lưu ý các bên liên quan có thể là các doanh nghiệp được chia, tách từ bên đi vay ban đầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện khoản vay theo thỏa thuận về trách nhiệm liên đới giữa bên cho vay và các bên được chia, tách từ bên đi vay ban đầu.

(5) Trường hợp mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định về đầu tư;...Trường hợp mục đích vay để tăng quy mô vốn theo phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: ghi phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp mục đích vay để cơ cấu khoản nợ nước ngoài: ghi phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(6) Tỷ giá áp dụng là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi khoản vay nước ngoài.

(7) Chọn điền một trong các hình thức sau:

- Vay bằng tiền: bao gồm vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với Bên ủy thác là người không cư trú

- Vay thông qua phát hành công cụ nợ (bao gồm phát hành trái phiếu quốc tế)

- Vay thông qua hình thức thuê tài chính

(8) Ghi rõ mức lãi suất hoặc cách tính lãi, các tham chiếu cụ thể (nếu có).

(9) Doanh nghiệp tính chi phí vay ước tính của khoản vay tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký khoản vay. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm trên kim ngạch khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài mà Bên đi vay chắc chắn phải trả cho Bên cho vay, các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác).

(10) Kế hoạch rút vốn phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch rút vốn cụ thể, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của Bên đi vay phù hợp với Thỏa thuận vay, Bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

(11) Kế hoạch trả nợ phù hợp với Thỏa thuận vay.

- Đối với kế hoạch trả nợ gốc: Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch trả nợ gốc cụ thể, trong phạm vi các cam kết tại hợp đồng vay, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh và khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ của Bên đi vay, Bên đi vay ghi chi tiết kế hoạch trả nợ theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

- Đối với kế hoạch trả nợ lãi: Ghi nguyên tắc xác định tính lãi phù hợp với các Thỏa thuận vay *(Ví dụ: kỳ tính lãi của khoản vay là 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên).*

(12) Liệt kê khái quát các biện pháp bảo đảm (hình thức bảo đảm, loại tài sản bảo đảm, bên bảo đảm) và ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận vay nước ngoài.

Phụ lục 02 ***(được bãi bỏ)***

Phụ lục 03

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:……	*……, ngày …… tháng …… năm ……*
V/v xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài	

Kính gửi: ……

(Mã định danh tổ chức là:……..)

Trả lời đề nghị của …… (tên doanh nghiệp) tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài số …… ngày …… kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài tại NHNN theo các quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Mã số khoản vay nước ngoài là: ……

2. Một số nội dung chính của khoản vay nước ngoài:

2.1. Bên đi vay: Tên; địa chỉ

2.2. Bên cho vay(1): Tên, quốc gia chủ nợ

2.3. Các bên liên quan khác(2) (nếu có):

2.4. Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài:

2.5. Mục đích vay:

2.6. Số tiền vay:

2.7. Hình thức vay:

2.8. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn, trả nợ:

2.9. Thời hạn vay:

2.10. Lãi suất vay3:

2.11. Lãi phạt:

2.12. Các loại phí:

2.13. Kế hoạch rút vốn, trả nợ:

- Kế hoạch rút vốn:

- Kế hoạch trả nợ gốc: …… *(Đây là kế hoạch trả nợ do Bên đi vay dự kiến trên cơ sở tự đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài. Sau khi Bên đi vay và Bên cho vay thỏa thuận thống nhất về kế hoạch trả nợ, bên đi vay thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định pháp luật)* [1]

- Kế hoạch trả nợ lãi:

2.14. Các nội dung liên quan khác (nếu có);

3. Các biện pháp bảo đảm khoản vay theo khai báo của bên đi vay:

Công ty [*và các bên liên quan*] [*tên hình thức bảo đảm*] [*tên tài sản bảo đảm*] theo quy định tại các văn kiện bảo đảm được nêu tại điều .... thỏa thuận vay nước ngoài.

Công ty [*và các bên liên quan*] tự chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận bảo đảm đối với khoản vay nước ngoài. Việc thực hiện các giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm:

Khi cung ứng dịch vụ chuyển tiền liên quan đến giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), ngân hàng …… cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

4. Khoản vay được thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng [*loại tiền tệ*] tại ngân hàng ……

Khi cung ứng dịch vụ tài khoản cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), ngân hàng …… cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

5. (Tên doanh nghiệp) tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài trên nguyên tắc tự vay - tự chịu trách nhiệm trả nợ. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài với một số nội dung chính được nêu tại văn bản này.

6. Các nội dung khác (nếu có)

7. NHNN yêu cầu (tên doanh nghiệp):

7.1. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về quản lý vay và trả nợ nước ngoài; quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7.2. Thực hiện đúng các nội dung trong thỏa thuận vay nước ngoài đã ký và các thỏa thuận khác liên quan đến khoản vay với nội dung không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

7.3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc xây dựng, phê duyệt và triển khai phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật; và/hoặc sử dụng vốn vay nước ngoài đúng mục đích được xác nhận tại công văn này, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

7.4. Thực hiện báo cáo trên Trang Điện tử theo quy định hiện hành về báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

8. Trường hợp vi phạm các quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài, tùy mức độ vi phạm, (tên doanh nghiệp) sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên doanh nghiệp) biết và thực hiện.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- ……

---

[1] Mẫu nội dung xác nhận đăng ký kế hoạch trả nợ gốc áp dụng đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 11 Thông tư 12/2022/TT-NHNN

(1) Bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài song phương, khoản vay nước ngoài hợp vốn không sử dụng đại diện bên cho vay) hoặc đại diện bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài hợp vốn sử dụng đại diện bên cho vay). Lưu ý việc xác nhận đại diện bên cho vay có thể đi kèm với xác nhận các bên cho vay ban đầu. Trường hợp có đại diện bên cho vay nhưng **tổ chức này không chịu trách nhiệm đại diện chuyển và nhận tiền khoản vay**, vẫn xác nhận các bên cho vay cụ thể để làm cơ sở cho việc chuyển tiền/nhận tiền.

(2) Chỉ xác nhận các bên liên quan có phát sinh dòng tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này.

(3) Ghi lãi suất vay và tham chiếu điều khoản tại thỏa thuận vay để thể hiện được nguyên tắc xác định lãi suất và tính lãi.

Phụ lục 04

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN BÊN ĐI VAY ..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …… *V/v đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh*	*……, ngày …… tháng …… năm ……*

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi[1]: .....

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày …/…/…;

- Căn cứ vào thỏa thuận vay nước ngoài sửa đổi đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày …/…/… (nếu có);

I. BÊN VAY:

1. Tên bên đi vay: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Mã định danh tổ chức:.....

3. Mã số khoản vay: .....

4. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: .....

5. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có): .....

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI

1. Thay đổi 1[2]: .....

- Nội dung hiện tại: .....

- Nội dung thay đổi: .....

Lý do thay đổi: .....

2. Thay đổi n[3]:.....

- Nội dung hiện tại: .....

- Nội dung thay đổi: .....

**** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có).***

III. GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THỎA THUẬN THAY ĐỔI[4]

☐ Các bên có ký thỏa thuận sửa đổi

☐ Các bên không ký thỏa thuận sửa đổi do nội dung thay đổi đã được thỏa thuận nguyên tắc tại Thỏa thuận vay đã ký:

……

……

……

IV. KIẾN NGHỊ:

1. Người ký tên dưới đây (đại diện của bên đi vay) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của bên đi vay.

2. [Tên bên đi vay] cam kết tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; các Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, các Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách: (*): .....

Điện thoại(*): .....

Email: (*): .....

Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn): (*): …….....

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài:

(1) Chọn gửi Cục Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh khu vực theo giá trị khoản vay thuộc thẩm quyền xử lý của đơn vị nào theo quy định tại Điều 20 Thông tư 12/2022/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(2) Ghi rõ nội dung cần thay đổi, Ví dụ:

1. Thay đổi bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại:……

- Bên cho vay thay đổi:……..

(3) Trường hợp thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ mà các thỏa thuận vay không nêu rõ kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ thay đổi, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của bên đi vay phù hợp với thỏa thuận vay, bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

Trường hợp có nhiều nội dung thay đổi, bên đi vay ghi rõ từng nội dung cần thay đổi tương tự như hướng dẫn nêu trên.

(4) Ghi rõ 1 trong 2 lựa chọn nội dung sau:

- Các bên có ký thỏa thuận sửa đổi.

- Các bên không ký thỏa thuận sửa đổi do nội dung thay đổi đã được thỏa thuận nguyên tắc tại Thỏa thuận vay đã ký (*khi chọn mục này thì nêu rõ Điều/khoản Tên Thỏa thuận, ngày ký thỏa thuận chứa đựng nội dung sửa đổi).*

Phụ lục 05

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên bên đi vay: …… Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……..... Loại hình bên đi vay: ……..

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Tháng … năm ……)

Đơn vị: quy nghìn USD

Hình thức vay	**Kỳ báo cáo**								**Kế hoạch kỳ tiếp theo**				
	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn		Trả gốc		Trả nợ lãi
	Tổng	trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi (*)	Tổng	Trong đó, quá hạn	Tổng số	Trong đó, số ngoại tệ	Tổng số	Trong đó, số ngoại tệ	

										bán cho TCTD		mua từ TCTD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Tổng vay bằng tiền, trong đó:													
- Vay từ công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ													
- Vay từ các đơn vị khác													
2. Tổng vay bằng hàng, trong đó:													
- Vay từ công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ													
- Vay từ các đơn vị khác													
3. Tổng													

Ghi chú: (*) Nêu rõ lý do phát sinh Thay đổi tại Cột 7 và các nội dung (nếu có)
……

……., ngày …… tháng …… năm …

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của bên đi vay**
(ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên)*	*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài ngắn hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử thực hiện qua Trang điện tử về quản lý vay trả nợ nước ngoài hoặc bằng văn bản.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay đặt trụ sở chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các khoản vay thuộc phạm vi báo cáo là các khoản vay nước ngoài ngắn hạn (có thời hạn vay đến 1 năm). Thời hạn vay được tính từ ngày dự kiến rút vốn (nhận tiền hay thông quan hàng hóa) đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng theo quy định tại thỏa thuận vay. Các khoản vay nước ngoài ngắn hạn quá hạn nhưng bên đi vay đã thu xếp thanh toán nợ trong vòng 10 ngày kể từ ngày tròn 1 năm của khoản vay (do đó không phải thực hiện đăng ký khoản vay với NHNN) sẽ được báo cáo như một khoản vay ngắn hạn.

- Bên đi vay gửi báo cáo điền mã loại hình bên đi vay theo phân tổ loại hình như sau:

	Loại hình bên đi vay	**Mã loại hình**
Nhóm doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)		
1	Doanh nghiệp Nhà nước theo định nghĩa tại Luật Doanh nghiệp 2015	SOE
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	S50
3	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51 % đến 100% vốn điều lệ	F51
4	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 10% đến 51%	F10
5	Doanh nghiệp khác	KHA

Nhóm ngân hàng		
6	Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ	SOB
7	Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	FOB
8	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	BAK

Bên đi vay gửi báo cáo điền Mã loại hình bên đi vay tại dòng "Loại hình bên đi vay"

- Cột 7 - Thay đổi: điều chỉnh tăng/giảm khác của dư nợ của khoản vay nước ngoài trong kỳ báo cáo nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ;...

Cột 7 nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm. Bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh chênh lệch

- Cột 8 = Cột 2 + Cột 4 - Cột 5 + Cột 7

- Công thức kiểm tra: Cột 2 của Kỳ báo cáo = Cột 8 của Kỳ báo cáo liền trước

Tên bên đi vay: …… Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Loại hình bên đi vay: ……..

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Tháng ... năm)

Đơn vị: nghìn nguyên tệ

Tên Bên cho vay	Thông tin khoản vay				Kỳ báo cáo								Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng cung ứng dịch vụ TK
	Số tiền vay-	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	
					Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi (*)	Tổng	Trong đó quá hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. Tổng giá trị các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập hàng trả chậm (quy nghìn USD)																
	xxx				xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
II. Chi tiết các khoản vay với hình thức khác (không phải dưới hình thức nhập hàng trả chậm) - Nghìn nguyên tệ																
1. Các khoản vay bằng USD																
…																
……																
Tổng																
2. Các khoản vay bằng EUR																
…																
……																
Tổng																
3. Các khoản vay bằng ……																
…																

.....															
Tổng															
Tổng quy nghìn USD các khoản vay nước ngoài thuộc mục II.	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**				

Ghi chú: (*) Nêu rõ lý do phát sinh Thay đổi tại Cột 11 và các nội dung (nếu có)
……

……., ngày …… tháng …… năm ……

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của Bên đi vay**
(ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên)*	*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử thực hiện qua Trang điện tử về quản lý vay trả nợ nước ngoài hoặc bằng văn bản.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay đặt trụ sở chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Bên đi vay gửi báo cáo điền Mã loại hình bên đi vay theo phân tổ loại hình như sau:

	Loại hình bên đi vay	**Mã loại hình**
Nhóm doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)		
1	Doanh nghiệp Nhà nước theo định nghĩa tại Luật Doanh nghiệp 2015	SOE
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	S50
3	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51 % đến 100% vốn điều lệ	F51
4	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 10% đến 51%	F10
5	Doanh nghiệp khác	KHA
Nhóm ngân hàng		
6	Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ	SOB
7	Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	FOB
8	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	BAK

- Cột 3 “Hình thức vay”: Ghi theo Mã hình thức vay như sau:

STT	**Hình thức vay**	**Mã loại hình**
1	Vay bằng tiền (bao gồm khoản vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với người không cư trú)	T
2	Vay thông qua hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm	H
3	Vay thông qua phát hành công cụ nợ	B
4	Vay thông qua hình thức thuê tài chính	L

- Cột 4 “Bảo lãnh”: Ghi tắt đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: Bảo lãnh bởi người cư trú (R); Bảo lãnh bởi người không cư trú (NR); Khoản vay không có bảo lãnh (N).

- Cột 5 “Loại hình bên cho vay”: ghi theo các Mã loại hình bên cho vay như sau: (i) bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (IN); (ii) bên cho vay là: Tổ chức tín dụng, tổ chức tài

chính quốc tế (CI); (iii) bên cho vay là: Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số) (KH).

- Cột 11 “Thay đổi” điều chỉnh giá trị dư nợ trong kỳ nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ;...

Cột 11 nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm, bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh thay đổi.

- Cột 12 = Cột 6 + Cột 8 - Cột 9 + Cột 11

- Công thức kiểm tra: Cột 6 của Kỳ báo cáo = Cột 12 của Kỳ báo cáo liền trước